

BẢNG THỐNG KÊ SO SÁNH NGUỒN THU DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH, GIÁ TRỊ THỰC SỬ DỤNG VỚI
NHU CẦU ĐỀ NGHỊ ĐẦU THẦU THUỐC CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ

(Kỳ thầu từ Quý 2/2020 đến hết Quý 1/2022)

(Kèm theo Công văn khân số 1689/SYT-NVD ngày 25/6/2019 của Sở Y tế Bình Định)

STT	Tên đơn vị	Giá trị gói thầu dự kiến theo nhu cầu từ Quý 2/2020 đến hết Quý 1/2022			Giá trị thực sử dụng năm 2018	Giá trị thực sử dụng bình quân 1 tháng của năm 2018	Giá trị thực sử dụng hết Quý 1/2019	Giá trị thực sử dụng bình quân 1 tháng của năm 2019	Tổng thu DV KCB năm 2018	Chỉ đạo của Giám đốc Sở Y tế về giá trị nhu cầu
		Từ Quý 2/2020 đến hết Quý 1/2021	Từ quý 2/2021 đến hết Quý 1/2022	Tổng cộng						
I.	BỆNH VIỆN ĐA KHOA/CHUYÊN KHOA TUYẾN TỈNH									
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	388.546.489.779	388.546.489.779	777.092.979.557	167.824.819.829	13.985.401.652	45.825.661.138	15.275.220.379	551.489.648.618	≤ 360 tỷ
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	60.652.582.013	66.473.857.552	127.126.439.565	24.501.009.402	2.041.750.784	3.998.389.207	1.332.796.402	98.410.135.275	≤ 60 tỷ
3	Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	7.459.999.346	7.459.999.346	15.926.018.692	6.073.675.612	506.139.634	7.388.048.324	2.462.682.775	23.512.224.750(*)	Đồng ý
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	3.146.871.935	3.776.246.322	6.923.118.257	2.871.384.186	239.282.016	562.052.992	187.350.997	13.870.734.972(*)	Đồng ý
5	Bệnh viện Tâm thần	19.862.483.740	22.148.248.320	42.010.732.060	16.043.802.847	1.336.983.571	3.703.645.384	1.234.548.461	24.087.879.866(*)	Đã điều chỉnh về ≤ 36 tỷ
6	Bệnh viện Mắt	5.093.866.564	5.420.534.484	10.514.401.048	4.225.063.303	352.088.609	983.081.315	327.693.772	51.805.208.134	Đồng ý
II.	TRUNG TÂM CHUYÊN KHOA TUYẾN TỈNH									
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	63.308.720.379	72.540.087.379	135.848.807.758	11.695.848.531	974.654.044	5.382.647.130	1.794.215.710	18.912.771.219	Đồng ý
III.	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ									
8	Trung tâm Y tế Tp. Quy Nhơn	36.355.558.394	37.844.393.014	74.199.951.408	36.000.175.163	3.000.014.597	8.075.842.494	2.691.947.498	102.082.138.516	Đồng ý
9	Trung tâm Y tế Tuy Phước	12.253.676.060	13.560.046.294	25.813.722.354	14.419.389.894	1.201.615.824	3.575.159.091	1.191.719.697	32.202.041.040(*)	Đồng ý
10	Trung tâm Y tế TX An Nhơn	17.342.061.555	19.561.275.215	36.903.336.770	16.697.145.743	1.391.428.812	3.604.722.397	1.201.574.132	56.947.758.054	Đồng ý
11	Trung tâm Y tế Phù Cát	27.359.806.770	30.095.787.447	57.455.594.217	22.802.660.075	1.900.221.673	5.177.263.981	1.725.754.660	45.911.135.057(*)	≤ 47 tỷ
12	Trung tâm Y tế Phù Mỹ	18.703.201.486	22.327.783.879	41.030.985.365	15.088.569.889	1.257.380.824	3.529.608.972	1.176.536.324	31.092.196.845	≤ 35 tỷ
13	Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	11.491.380.384	11.514.435.270	23.004.616.654	10.718.742.255	893.228.521	1.998.972.420	666.324.140	22.457.791.941	Đồng ý
14	Trung tâm Y tế Hoài Ân	7.767.831.470	7.875.418.570	15.643.250.040	6.975.579.827	581.298.319	1.487.343.724	495.781.241	4.680.380.741	Đồng ý
15	Trung tâm Y tế An Lão	3.600.802.369	4.283.868.155	7.884.670.524	3.012.298.649	251.024.887	626.038.593	208.679.531	8.150.215.953(*)	Đồng ý
16	Trung tâm Y tế Vân Canh	4.268.269.230	4.636.776.020	8.905.045.250	2.236.992.535	186.416.045	461.104.454	153.701.485	14.758.885.556	≤ 5,5 tỷ
17	Trung tâm Y tế Tây Sơn	18.064.802.200	18.064.802.200	36.129.604.400	18.814.984.604	1.567.915.384	5.673.921.165	1.891.307.055	22.417.550.317(*)	Đồng ý
18	Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh	8.039.464.050	7.020.729.817	16.078.928.100	6.352.763.040	529.396.920	1.184.384.591	394.794.864	13.493.982.286	≤ 14 tỷ

(*): Đã được Sở Y tế duyệt quyết toán năm 2018.